

ỦY BAN NHÂN DÂN Tỉnh, Thành phố: Thành phố Cần Thơ BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG QUÝ 3 NĂM 2025 (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)												
STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến thấp nhất kỳ báo cáo	Giá phổ biến cao nhất kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	01.001.01	Thóc tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	5.000	5.800		5.400			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
2	01.001.02	Thóc tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	7.200	8.400		7.700			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
3	01.002.01	Gạo tẻ	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	18.000	19.000		18.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Gạo thơm thường
4	01.002.02	Gạo tẻ	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg								
5	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	56.000	62.000		59.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	Heo hơi trọng lượng 100 kg, Sở NNMT cung cấp
6	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000	130.000		125.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	205.000	250.000		227.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	195.000	260.000		227.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	95.000	105.000		100.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	80.000		75.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
11	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	160.000	160.000		160.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000	84.500		77.300			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	144.000	224.000		196.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	11.300	18.000		14.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	14.200	24.300		19.200			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	13.500	24.000		20.400			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.400	31.000		27.600			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg								
19	01.017.01	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg								
20	01.017.02	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường tinh luyện	đ/kg	31.000	31.000		31.000				
21	02.001.01	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân đạm	đ/kg	11.300	14.400		12.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	

22	02.001.02	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân DAP	đ/kg	28.000	28.000		28.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	DAP (18-46-0), Sở NNMT
23	02.001.03	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Phân NPK	đ/kg	17.200	22.000		19.600			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	NPK (16-16-8), Sở NNMT
24	02.002.01	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc (heo, bò,...)	đ/kg	12.750	13.160		13.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
25	02.002.02	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho gia cầm (gà, vịt, ngan,...)	đ/kg	11.900	13.160		12.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
26	02.002.03	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn thủy sản (cho tôm, cá,...)	đ/kg	22.600	35.000		29.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
27	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao								
28	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	64.815	92.000		78.408			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
29	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao								
30	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	13.500	19.000		16.250			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
31	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	13.500	19.000		16.250			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
32	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg								
33	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg								
34	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg								
35	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5 , dài 6m	đ/kg								
36	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	16.270	16.270		16.270			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
37	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	15.970	15.970		15.970			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
38	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg								
39	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg								
40	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg								
41	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	315.000	360.000		337.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
42	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	300.000	150.000		375.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
43	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	220.000	300.000		260.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
44	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên								
45	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Gas đun	đ/ bình 12 kg	400.000	408.000		404.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
46	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Khám bệnh	đ/lượt	100.000	135.000		117.500			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
47	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Khám bệnh	đ/lượt	150.000	150.000		150.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
51	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000	6.000		4.500			Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	UBND thành phố ban hành
50	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	20.000	40.000		30.000			Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	UBND thành phố ban hành

48	05.003.01	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/vé								
49	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách giường nằm (100km)	đ/vé	160.000	270.000		215.000			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
52	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 4 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	11.500	25.000		18.250			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
53	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 7 chỗ (1km đến 26km đầu)	đ/km	128.000	30.000		21.400			Giá từ các nguồn hợp pháp khác	
54	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	71.000	71.000		71.000			Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
55	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		đ/tháng	75.000	75.000		75.000			Giá do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định	Sở Giáo dục và Đào tạo cung cấp
56	06.003.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
57	06.003.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								
58	06.004.01	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo số lượng tín chỉ	đ/tín chỉ								
59	06.004.02	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Học phí tính theo thời lượng học	đ/tháng								

